

## THIẾT KẾ KHÔNG GIAN: TIẾP CẬN DƯỚI GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

Đoàn Lê Minh Châu

Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: dlminhchau@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/4/2022; ngày hoàn thành phản biện: 4/5/2022; ngày duyệt đăng: 4/8/2022

### TÓM TẮT

Thiết kế không gian vốn được xem như một vấn đề xa lạ trong nghiên cứu khoa học xã hội. Bài báo này tập trung tìm hiểu khái niệm không gian, và cách thức khoa học xã hội xác định khái niệm không gian và vai trò của nó trong đời sống xã hội, thiết chế, hệ thống, và các thực hành hàng ngày của cá nhân. Bài viết cũng giới thiệu một đề tài nghiên cứu có thể gợi mở cho các ứng dụng nghiên cứu về không gian trong thực tế dưới tiếp cận khoa học xã hội.

**Từ khóa:** Không gian, lý thuyết xã hội học, thiết kế không gian.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, cụm từ “thiết kế không gian” được cho là một vấn đề xa lạ của những ngành nghiên cứu xã hội. Làm thế nào để chúng ta có thể “thiết kế” một không gian vật lý phù hợp, đúng với nhu cầu người sử dụng được khi chúng ta không phải là một nhà kiến trúc, một họa sĩ, hay một nhà địa lý địa chất. Câu trả lời cho chúng ta, đó chính là “thiết kế không gian” không chỉ đơn thuần là sự hiện diện vật lý của một thực thể nào đó, cấu tạo và định hình một không gian bao chứa con người. Bài viết này, dựa trên góc nhìn khoa học xã hội về không gian, sẽ lý giải vai trò của các nhà nghiên cứu xã hội trong thiết kế không gian. Đồng thời, làm rõ vai trò của “một không gian được thiết kế” với sự tạo dựng các giá trị, hành động, yếu tố phi vật chất, tương tác giữa con người với nhau trong không gian đó.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Không gian nên được hiểu như thế nào?

Theo từ điển Britannica - trang tổng hợp các định nghĩa và thông tin khoa học cơ bản, “space” – không gian là một phạm vi ba chiều vô hạn, trong đó các đối tượng

và sự kiện xảy ra, có vị trí và hướng tương đối [1]. Theo từ điển Cambridge, “space” là một vùng trống có thể sử dụng/ chiếm dụng, hay một vùng bao quanh mọi vật (không khí, không gian rộng) [2].

Theo Từ điển Hán Việt, “không gian” nhằm thể hiện tính rỗng, trống (không), và có sự đo về một khoảng, một phạm vi nào đó, hay khoảng cách giữa các vật thể. Hiểu theo nghĩa này, không gian là một phạm vi tương đối có được khi được đặt trong một trục đo so sánh, và phạm vi tương đối này có sức chứa, độ rỗng.

Hiểu theo nghĩa của lập ngôn, không gian là một phạm vi ba chiều vô hạn trong đó các đối tượng và sự kiện có vị trí và hướng tương đối. Không gian vật lý thường được coi là ba chiều tuyến tính, nhưng các nhà vật lý hiện nay coi nó là một phần của liên tục bốn chiều không giới hạn được gọi là không thời gian, bao gồm cả thời gian. Khái niệm không gian được coi là rất quan trọng đối với sự hiểu biết toàn diện về vũ trụ vật lý. Tuy nhiên, các nhà triết học tranh luận về việc liệu nó có phải là một thực thể, một mối quan hệ giữa các thực thể, hay một thành phần của khung khái niệm.

Không gian vật lý do con người tạo ra. Tuy nhiên sự “tạo ra” hay sự “kiến tạo” thực thể không gian vật lý (căn phòng, toà nhà, công viên, đường phố,...) lại nằm trong mối liên hệ nhận thức của con người, nhóm xã hội, rộng hơn là cấu trúc xã hội về không gian tự nhiên. Mọi xã hội, mọi phương thức sản xuất đều sản sinh ra không gian, khoảng không gian của riêng mình. Không gian bao hàm ba thứ: (1) cấu tạo vật chất, (2) tinh thần của không gian và (3) mối quan hệ xã hội tồn tại trong đó. Trong quá trình sản xuất này, chúng ta đã tạo ra không gian một cách hợp lý tương đối, tạo ra không gian vật chất có nghĩa là chúng ta đã tạo ra không gian xã hội.

Vì vậy, khi tìm hiểu về không gian xã hội, sự tái định nghĩa về khái niệm không gian luôn nằm trong sự đối chứng với những quan niệm triết học. Các quan điểm nhận thức về không gian xã hội của các nhà khoa học xã hội đều có sự nối liền từ quan điểm về không gian của Karl Marx. Đối với Karl Marx, ông đã nhận định không gian là khái niệm để chỉ thuộc tính của thế giới khách quan. Không gian chỉ tồn tại khi xem nó là một hình thức tồn tại của vật chất ở vị trí nhất định, kích thước nhất định và ở một khung cảnh nhất định trong tương quan với những khách thể khác. Do đó, sẽ không có không gian và thời gian nằm ngoài sự tồn tại của vật chất. Tức là, mọi sự tồn tại đều chỉ nằm trong trí tưởng tượng, nếu không có sự hiện diện của một thực thể. Đồng thời, với Karl Marx, ông đã sử dụng lý thuyết về lao động để mô tả mối liên hệ giữa sự tồn tại “tương đối” của không gian trong liên hệ với các sự vật hiện tượng khác, ở đây là phương thức lao động. Theo Karl Marx, không gian là một thực tiễn xã hội mà khái niệm này sẽ được kiến tạo bởi các nhóm xã hội quyền lực – hay nhóm tư bản. Bằng cách kiến tạo một khái niệm không thời gian, và quyết định những ý nghĩa về sự có hạn, hữu hạn, kích cỡ, giá trị, hoạt động “được phép” trong không gian, mà các quan

hệ xã hội được biến chuyển, hình thành, và đặt những nhóm vô quyền lực vào guồng quay của “không gian - thời gian” của tư bản [3].

Thừa kế những tư tưởng của Marx, Henri Lefebvre, và sau đó là Soja, cho rằng không gian được hiểu là cảnh quan vật chất và xã hội, được thẩm nhuần ý nghĩa trong các thực hành xã hội đã được ràng buộc về địa điểm hàng ngày, và xuất hiện thông qua các quá trình hoạt động trên các quy mô không gian và thời gian khác nhau. Theo Henri Lefebvre, không gian là một sản phẩm (xã hội), không gian do đó được tạo ra cũng đóng vai trò như một công cụ của suy nghĩ và hành động, ngoài việc là một phương tiện sản xuất, nó còn là một phương tiện kiểm soát và do đó có khả năng thống trị, và hàm chứa quyền lực [12].

Henri Lefebvre do đó phân biệt 3 mức không gian [12]:

- Không gian nhận thấy (perceived space): Bao gồm hệ thống cảm xúc và hành vi bao quanh cơ thể con người một cách vô hình, cũng như tổ chức không gian phức tạp của các hoạt động thực hành định hình không gian bên trong các hộ gia đình, tòa nhà, khu dân cư, làng mạc, thành phố, khu vực, quốc gia, nền kinh tế thế giới và địa chính trị toàn cầu. Không gian nhận thấy chính là thực tiễn hiện diện của không gian và sự kết nối các không gian, các điểm không gian trong cuộc sống thường nhật.

- Không gian tưởng tượng (conceived space): Không gian được chúng ta hình thành, thu thập thông tin về thế giới xã hội, là cách khái niệm về không gian (mục đích, cấu trúc, màu sắc, địa điểm, cho ai...) được tạo ra bởi các diễn ngôn về quyền lực và hệ tư tưởng được xây dựng bởi các chuyên gia như nhà quy hoạch, kỹ sư, nhà nghiên cứu, v.v. Không gian này thể hiện trong các mối quan hệ sản xuất, các trật tự (bản đồ, mô hình, thiết kế) đã được hình thành tiến tới qui định kiến thức, tín hiệu, quy tắc.

- Không gian thể hiện (representational space): Không gian sống thực sự nơi có sự kết hợp giữa ý niệm và nhận thức, bao gồm đồng thời không gian của người sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, không gian tinh thần, không gian chịu ảnh hưởng của các quá trình xã hội, kinh tế và chính trị rộng lớn hơn, v.v. Không gian thể hiện phản ánh mong muốn chiếm dụng và thay đổi không gian vật lý đến từ sự tưởng tượng của các tác nhân xã hội. Việc tiến hành gán ý niệm cho các vật thể không gian khiến gia tăng quá trình biểu tượng hoá, phong phú ý niệm và nhận thức của các cộng đồng sử dụng (sử dụng biểu ngữ, khẩu hiệu, hình ảnh, đồ trang trí).

David Harvey - một nhà địa lý kinh tế, trong suốt cuộc đời làm việc về không gian và công lý của thành phố (Justices of the city), ông đã xem xét không gian như một từ khóa, và giải quyết ba bản thể luận về không gian. Ông nhận định rằng “*Nếu chúng ta coi không gian là tuyệt đối thì nó trở thành một “vật tự nó” với sự tồn tại độc lập với vật chất. Sau đó, nó sở hữu một cấu trúc mà chúng ta có thể phân biệt các hiện tượng. Quan điểm về không gian tương đối đề xuất rằng nó được hiểu là mối quan hệ giữa các đối tượng chỉ*

tồn tại bởi vì các đối tượng tồn tại và liên hệ với nhau. Có một ý nghĩa khác mà không gian có thể được coi là tương đối và tôi chọn gọi đây là không gian quan hệ - không gian được coi theo cách của Leibniz, như được chứa trong các đối tượng theo nghĩa là một đối tượng có thể được cho là chỉ tồn tại trong chừng mực nó (được) chứa và đại diện cho các mối quan hệ bên trong chính nó với các đối tượng khác" [9,10].

Quan điểm này đã mở rộng ra 3 yếu tố cần có khi xem xét về không gian [9].

- Không gian tuyệt đối (Absolute space): Không gian được xem là sự tồn tại tuyệt đối, một hiện tượng vật chất được cấu thành và tự tồn tại. Ở góc nhìn này, không gian và vật thể đều tồn tại. Lấy ví dụ một toà nhà là không gian tuyệt đối khi nó tồn tại trên một nơi chốn nào đó, có một dung tích (sức chứa) nhất định để bao bọc và chứa những hoạt động và sự tồn tại của một số người nhất định.

- Không gian tương đối (Relative space): Không gian tương đối được xem xét trong sự tồn tại giữa điểm không gian. Như việc so sánh điểm trung bình giữa một điểm A đến điểm B, không gian tương đối được xem xét việc "toà nhà" được đặt ở đâu; vị trí xa hay gần (với một điểm mốc so sánh); vị trí có dễ tiếp cận không; vị trí quan trọng hay không quan trọng. Thậm chí, các vật dụng, các tạo tác chứa bên trong không gian, cách sắp đặt chúng cũng thể hiện tính tương đối của không gian. Lấy ví dụ một chiếc ghế lớn được đặt chính giữa trong căn phòng học có thể mang cảm giác tương đối về quyền lực với người này, và sự sở hữu quyền uy của người khác (người sở hữu quyền sử dụng chiếc ghế). Trong không gian tương đối, "toà nhà", "căn phòng", "cầu thang", hay một khoảng sân, đều hàm chứa các yếu tố so sánh tương đối giữa các chủ thể khác nhau cùng đón nhận không gian này.

- Không gian quan hệ (Relational space): Không gian quan hệ chỉ tồn tại thông qua các quan hệ xã hội nhất định đang tương tác trong cùng một không gian. Góc độ này tập trung nhìn vào sự phản ánh các khái niệm trừu tượng tồn tại giữa các đối tượng trong mối quan hệ. Hay nói cách khác, một không gian quan hệ được tạo lập thông qua sự ngầm hiểu, cam kết, một khái niệm trừu tượng được nảy sinh và chấp thuận từ ít nhất hai đối tượng có liên kết với nhau. Các đối tượng này xuất hiện ở cùng nơi chốn, thông qua sự ngầm hiểu về khái niệm trừu tượng (quan hệ giữa chúng ta là gì? Chúng ta ở đây làm gì? Thái độ nào cần được giữ trong nơi chốn này...) thúc đẩy sự hình thành các hành vi, hoạt động tương tác, từ đó hình thành yếu tố không gian quan hệ.

"Chợ cóc" hay chợ dân cư tự phát là một hiện tượng thiết lập và sử dụng không gian thú vị, khi các đối tượng với những trải nghiệm khác nhau, có cùng một ý tưởng trừu tượng, nhu cầu về quan hệ (người mua - người bán), họ biến một không gian tuyệt đối được thiết kế cho một mục tiêu khác (đường đi) thành một không gian quan hệ trong khoảnh khắc họp chợ (bán - mua). Chính điều này gợi mở ra một góc nhìn khác về mối liên hệ giữa không gian vật lý định hình hoạt động, quan hệ xã hội

và đến lượt của mình các quan hệ giữa người với người tái định hình lại các ý niệm thiết kế không gian.

Tóm lại, không gian xã hội được hiểu như một khái niệm tổng hoà giữa môi trường tự nhiên, nhận thức của con người với môi trường tự nhiên và sự thiết lập không gian gắn với không gian tự nhiên. Với các đặc tính này, không gian trong thiết kế không nên chỉ được xem như một yếu tố biến đổi về địa lý, hay về cấu trúc, mà cần có sự liên kết chặt chẽ với nhận thức của con người và cấu trúc xã hội. Khi thiết kế một không gian, do đó, chúng ta không thể khước từ và bỏ qua tính xã hội, và phải xem không gian đó như một không gian xã hội. Không gian được tinh chỉnh có thể hướng tới những vai trò ẩn nằm ngoài tính năng sử dụng vật lý, và ngược lại không gian cũng là công cụ của nhóm quyền lực để quản lý và kiến tạo xã hội, duy trì cấu trúc xã hội. Không gian là kết quả được cấu trúc hoá và vật chất hoá chịu sự tác động của những sự nhận thức về hàng hoá, “giá trị” và phản ánh các tập tục duy trì mối quan hệ giữa con người với con người trong một bối cảnh xã hội nhất định.

Lấy từ cách hiểu này, chúng ta có thể thấy một sợi dây nối giữa những không gian vật lý đang tồn tại và một không gian xã hội đang bao chứa nó. Cách hiểu của chúng ta về sự tồn tại của một không gian vật lý nhất định, gán ý nghĩa và xác định giá trị, tính khả thi, tính thiêng, sự quyền lực,... quyết định sự hình thành của thực thể không gian đó. Đồng thời tạo ra một quy tắc ngầm quyết định những hành vi và quan hệ xã hội của nhóm người tồn tại ở trong không gian đó. Nói cách khác, không có một toà nhà nào được tạo ra chỉ bởi những lý do về công năng hay cấu trúc chịu lực thuần túy, và do đó, toà nhà cũng là một thực thể của không gian xã hội. Sự kiến tạo về không gian bên trong, bên ngoài, và giữa các toà nhà, là sản phẩm nhận thức và phản ánh thái độ của chủ thể đối với thế giới xã hội họ đang sinh sống. Ngược lại, con người thực hành những hành động lặp đi lặp lại của mình với những quy tắc và luật lệ được không gian quy định nên.

Vì vậy, bài báo gợi mở một chủ đề nghiên cứu dựa trên những lý thuyết, nghiên cứu xã hội đã tồn tại gắn với sự biến đổi, tái thiết kế không gian khởi sinh từ sự giải khái niệm và cách hiểu không gian đã tồn tại của một nhóm quyền lực trong xã hội. Từ đó, mở rộng một góc nhìn bàn luận về sự tái kiến tạo khái niệm của chính những nhóm xã hội đang sử dụng không gian (vật lý) để biến đổi phù hợp với nhu cầu của nhóm sử dụng và góp phần kiến tạo một không gian (xã hội) mới.

## 2.2. Lý thuyết xã hội học về không gian

Không gian đã được xem như là một đối tượng nghiên cứu cụ thể của các ngành khoa học đủ sức tác động đến không gian một cách trực tiếp với sức nặng của vật chất vật lý như địa lý hay kiến trúc. Trong quan điểm nghiên cứu của xã hội học, các nhà xã hội học tập trung nghiên cứu vào hành động của cá nhân hay hệ thống xã hội; lý thuyết cấu trúc hay mâu thuẫn xã hội; trong các chủ điểm nghiên cứu đó, không

gian xuất hiện ít nhiều như một trong những các yếu tố có khả năng tác động đến vấn đề mà họ quan tâm. Nói cách khác, không gian như một đối tượng nghiên cứu chưa thực sự được đông đảo các nhà Xã hội học quan tâm. Tâm lý e dè này đến từ sự sợ hãi rớt vào việc tái định nghĩa điều đã rõ – là đời sống xã hội tồn tại trong không gian. Rõ ràng, là không gian xã hội tồn tại trong không gian tự nhiên. Từ giây phút con người bắt đầu sinh sống trong tự nhiên, lao động, tương tác, có các mối quan hệ trong tự nhiên, loài người dần đặt ra những giới hạn ràng buộc về “không gian” và gán cho nó những ý nghĩa. Chúng ta dần có ý niệm về cm, m<sup>2</sup>, biên giới, cột mốc, quyền sở hữu một khoảng không gian nào đó, quyền sử dụng, giá cả của không gian,... Từ khi loài người bắt đầu vươn tới quyền quản lý, họ biến những không gian thành “của họ”, và thiết lập các quy tắc, chuẩn mực, quan niệm trừu tượng về quan hệ tồn tại trong nơi chốn đó [7].

Xã hội học đã ít nhiều nhắc đến khái niệm “spatial” – (thuộc) về không gian trong những hướng nghiên cứu chủ điểm của đô thị hoá, hiện đại hoá, biến đổi sinh thái, quyền sinh thái, và thậm chí xã hội học kinh tế khi định nghĩa các quan điểm và giá trị sử dụng, giá trị sở hữu. Trên thực tế, các nghiên cứu xã hội học nhất là ở phạm vi xã hội học đô thị, hệ thống lý thuyết cấu trúc của Giddens đã đóng góp nhiều nhất cho các nghiên cứu về thuộc tính không gian trong đời sống xã hội. Ví dụ, không gian cùng sự giới hạn của mình quyết định đường biên hình thành các đơn vị quan hệ xã hội như cộng đồng, con người, quốc gia, khu ổ chuột, v.v.; hoặc không gian kích thích sự sáng tạo ra các đồ tạo tác không gian (như xã hội học về kiến trúc) [11].

Trong công trình của cả Edmund Husserl và Maurice Merleau-Ponty, tầm quan trọng của môi trường vật chất, vật chất trong việc tạo nên ý thức của con người [4]. Phương thức tồn tại của chủ thể con người chỉ có thể được mô tả là tồn tại trong thế giới. Trong cấu trúc này, chủ thể con người tồn tại không phải trong mối quan hệ đơn phương, tách rời hay thuần túy bên ngoài, mà tồn tại trong mối quan hệ tương hỗ, tương hỗ với thế giới của anh ta. Quá trình mà cấu trúc vật chất đặc biệt của không gian tổ chức định hướng vật chất và ý thức con người là một vấn đề quan trọng đối với các nhà hiện tượng học, những người quan tâm đến cách thức mà cơ thể con người ở trong chính nơi sản sinh ra không gian của chính nó [13].

Công trình của Emile Durkheim trong việc phân tích không gian vật lý của các nền văn hóa Úc và thổ dân Mỹ đã phân định vai trò của những không gian đó trong việc khớp nối các mối quan hệ xã hội (chẳng hạn như trong thị tộc), ý thức và vũ trụ học thông qua phân tích thực nghiệm về tính công cụ của không gian được xây dựng trong hệ thống niềm tin của con người [5,6].

Các nhà xã hội học không gian nghiên cứu cách xã hội, tức là các cá nhân và tập thể, biến đổi tự nhiên thành không gian xã hội; như thế nào và bằng cách nào họ sử dụng và trao đổi nó; những quá trình và lực lượng xã hội, kinh tế và các quá trình khác

phát huy tác dụng trong việc sử dụng và trao đổi này ra sao; cũng như cách cả hai loại không gian ảnh hưởng đến cá nhân, tập thể cũng như các quá trình và lực lượng xã hội.

Trong “Hiến pháp của xã hội”, Giddens kết nối các hoạt động thực hành được điện tử hóa của các cá nhân với việc tích hợp hệ thống [8]. Giddens đã phân biệt ba khái niệm: thực hành (practices), hệ thống(systems) và thể chế (institutions); 3 khái niệm này khác nhau trên cơ sở “cấu trúc” và khoảng thời gian tồn tại của chúng trong không gian thời gian. Theo Giddens, cấu trúc tồn tại như một “trật tự ảo” bên ngoài thời gian và không gian và chỉ được tạo ra trong thực tiễn của các tác nhân có hiểu biết của con người. Chính những đặc tính cấu trúc này làm cho các tập quán xã hội có thể tồn tại xuyên không gian và thời gian (ràng buộc không gian thời gian) và cho chúng ở dạng hệ thống, tức là một loạt những thực hành – hành động lặp đi lặp lại. Hệ thống (systems) là những thực hành (practices) lặp lại theo thời gian và không gian. Những thực hành có không gian hoạt động lớn nhất trở thành thể chế (institutions). Do đó, Với Giddens “locales” (nơi chốn) thường được khu vực hoá (regionalize), được hiểu là sự thể hiện của một cấu trúc xã hội ở đó sự đồng hiện diện và tương tác tồn tại. Khu vực hoá là cách thức trong một bối cảnh hệ thống và thể chế nhất định các tương tác xã hội nhất định (thực hành) diễn ra. Vậy, khu vực hoá là một khái niệm không - thời gian được Giddens đề cập như cách thức miêu tả về bối cảnh cụ thể (nơi chốn, thời gian, văn hoá, cấu trúc xã hội...) mà ở đó các tương tác xã hội diễn ra và thể chế hoá đời sống xã hội [12].

Giddens cho rằng cách bản thân các bản địa hóa được khu vực hóa là một sản phẩm của quá trình cấu trúc hóa. Giddens nhấn mạnh cách các địa điểm như bối cảnh được cấu thành thông qua và chỉ tồn tại do các mối quan hệ và hành động xã hội. Đồng thời, không gian của các quan hệ và hành động này trở thành một yếu tố trong cấu trúc của chúng. Các địa điểm, được cấu thành thông qua các thực hành tự động hóa, trở thành các hệ thống không gian hóa, cho phép và hạn chế các hoạt động cụ thể. Ví dụ: trong lớp học thì một loạt hoạt động thực hành sẽ được diễn ra lặp đi lặp lại, trở thành một hệ thống khi các thực hành này diễn ra trong sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên cùng với các ý niệm về bối cảnh văn hoá, và cuối cùng được thể chế hoá. Cách nhìn ngược lại đi từ thể chế đến thực hành cũng có thể thấy được sự kiến tạo không gian sẽ đi từ ý thức địa phương hoá đến sự thiết kế kỳ vọng các thực hành nhất định diễn ra trong không gian đó [9,11].

Pierre Bourdieu, một nhà hậu cấu trúc khác quan tâm đến việc tìm hiểu cách không gian phục vụ và cung cấp thông tin cho ý thức, hành vi và xã hội của con người, đã có một cách tiếp cận phức tạp hơn đối với chủ đề này. Ông không chỉ tiến hành các nghiên cứu dân tộc học về sự tương ứng giữa không gian được xây dựng với các thực hành xã hội và niềm tin (một phương pháp luận được các nhà cấu trúc học sử dụng từ lâu), mà còn cố gắng lý thuyết hóa tính vi hơn về quá trình mà những tương ứng đó

được duy trì vì lợi ích của các cá nhân như cũng như toàn xã hội. Theo Bourdieu, "habitus" là một tập hợp các vị trí cá nhân được xây dựng xung quanh tâm trí và hoạt động của một người. "Habitus" bao gồm hai mối quan hệ bổ sung giữa bản thân và không gian được xây dựng. Hình thái không gian như một bộ máy mà qua đó con người thiết lập bản sắc và gắn kết các mối quan hệ xã hội; và thứ hai, năng lực lâu dài của các tòa nhà (hình thái không gian) để duy trì, bảo vệ và bảo tồn những bản sắc và mối quan hệ xã hội đó. Nói chi tiết hơn, "habitus" là một tập hợp các cấu trúc nhận thức và động lực của một người, qua đó người đó hình thành kiến thức và bắt đầu hành vi, đặc biệt là liên quan đến môi trường tự xây dựng. Vị trí của một người cố định chặt chẽ trong không gian được xây dựng, ví dụ, một căn phòng hoặc loại tòa nhà cụ thể có thể được dành cho một tầng lớp hoặc giới tính cụ thể; định hướng của một tòa nhà có thể tuân theo một kiến thức vũ trụ học cụ thể. Kết quả là, không gian được xây dựng trở thành hệ quy chiếu mà qua đó kiến thức được tạo ra và áp dụng, cũng như các dạng vật chất mà qua đó các cá nhân thiết lập và kỷ luật cuộc sống của họ. Môi trường xây dựng "hình thành các thiên hướng tạo nên bản sắc xã hội" và "tự nhiên hóa" các khuynh hướng đó trong xã hội [14].

Theo những góc nhìn lý thuyết này, "không gian thiết kế" do đó là một không gian do con người tự xây dựng, đi từ nhận thức của con người, phản ánh mối quan hệ xã hội, hành động, thói quen của cộng đồng; và từ chính không gian tự xây dựng đó, các khái niệm như mục tiêu, động lực của cá nhân cũng được định hình. Thay đổi hoàn cảnh, chẳng hạn như công nghệ phát triển hoặc sự gia nhập của các lực lượng chính trị hoặc kinh tế mới, chẳng hạn, có thể làm suy yếu các mối quan hệ được duy trì bởi một nhóm tòa nhà; đòi hỏi phải sửa đổi "tòa nhà", "cấu trúc giữa các tòa nhà" cho phù hợp với hoàn cảnh mới hoặc sửa đổi "thói quen sử dụng" để phù hợp với điều kiện mới.

### **2.3. Thiết kế không gian tác động đến kiến tạo cộng đồng học tập: Một nghiên cứu của Camey Strange và James H. Banning**

Trong cuốn sách *Designing for Learning: Creating Campus Environments for Student Success* (Thiết kế để học tập: Xây dựng môi trường đại học cho thành công của sinh viên) của Camey Strange, James H. Banning đã khẳng định "*nhu cầu về các môi trường thúc đẩy sự hòa nhập và an toàn đi trước nhu cầu về các môi trường khuyến khích sự tham gia và cộng đồng*" [16]. Từ quan điểm này, hai tác giả đã nhấn mạnh sự cần thiết của kiến tạo không gian an toàn và bao trùm để có thể thiết lập một không gian trao quyền, mà ở đó học sinh tham gia vào một cấp độ học tập cao hơn, sẽ có một sự cải thiện trong cuộc sống cá nhân của họ cộng với các tương tác xã hội của họ. Việc học tập kết nối này cũng sẽ cung cấp cho học sinh các kỹ năng để trở thành những công dân có hiểu biết và chu đáo hơn. Họ thảo luận rằng mục tiêu của việc học là "*sự hợp nhất của bản sắc cá nhân, giá trị, niềm tin, kiến thức, kỹ năng và sở thích*" để đạt được mục đích cuối cùng là hoàn thành và hiện thực hóa con người [15].



Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò tích cực của người học trong việc xây dựng sự hiểu biết về thông tin. Học tập trong bối cảnh này được coi là một quá trình xã hội, hợp tác. Là tác nhân tích cực trong quá trình học tập, học sinh “xây dựng” kiến thức bằng cách tích hợp thông tin mới vào khuôn khổ của riêng mình, sau đó liên kết và biểu diễn nó một cách có ý nghĩa. Học tập không thể tách rời khỏi bối cảnh xã hội của nó; nó là một quá trình mà người học được hòa nhập vào một cộng đồng tri thức [15]. Những lý thuyết này định hình việc thiết kế các chương trình hỗ trợ sự hợp tác đồng đẳng, các cơ hội giảng dạy có đi có lại, học nghề nhận thức và các thực hành khác mà sinh viên có thể học hỏi và giảng dạy lẫn nhau. Cuốn sách này gợi ý một tính năng mà không gian học tập chung cần có đó là sự tăng cường trao đổi, tương tác và cảm giác chia sẻ, tạo ra một nội dung tri thức cộng đồng là điều cần thiết.

Từ những quan điểm lý thuyết này, một không gian được thiết lập được đề xuất tuân theo cách hiểu về “thiết kế môi trường” được xây dựng để có tính thẩm mỹ và khả năng sử dụng cao nhất có thể cho tất cả mọi người, bất kể tuổi tác, khả năng hoặc địa vị của họ trong cuộc sống. Một môi trường được thiết kế tốt cần dựa trên 7 nguyên tắc: (1) sử dụng công bằng cho nhiều người; (2) tính linh hoạt khi sử dụng cho phép một thiết kế được sử dụng khác nhau tùy vào khả năng của từng cá nhân (tính dẻo của tính năng); (3) thiết kế đơn giản, trực quan, phù hợp với mức độ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ, mức độ tập trung của người dùng; (4) truyền đạt thông tin tốt, đơn giản, hiệu quả; (5) thiết kế có thể giảm thiểu các mối nguy hiểm; (6) yêu cầu thể chất thấp khi sử dụng thiết kế, giảm thiểu công sức cần khi sử dụng; (7) kích thích và không gian để người dùng tiếp cận và sử dụng cần cân nhắc sự tiện lợi cho bất kỳ loại hình cơ thể, kích thước, tư thế hoặc khả năng vận động khác nhau.

Vì vậy, cuốn sách cũng gợi ý 3 yếu tố để kiến tạo một không gian kích thích và tạo dựng trải nghiệm, tương tác tích cực bao gồm yếu tố vật lý, yếu tố tổ chức, yếu tố xã hội.

- **Các yếu tố vật lý:** Các thiết kế khác nhau có tác động khác nhau đến trải nghiệm của học sinh gặp những không gian này cũng như cơ hội học tập, trưởng thành và phát triển của họ. Việc tách biệt các nhóm học sinh theo không gian sẽ giảm thiểu khả năng tương tác, tăng khoảng cách giữa học sinh. Duy trì một mật độ học sinh cao sẽ cản trở khả năng thúc đẩy các cá nhân hòa nhập và tích cực tham gia để xây dựng cộng đồng (hạn chế tự tin khi thực hành tương tác xã hội). Nếu như khuôn viên trường, các cơ sở vật chất có chứa sự cản trở nhất định quyền tiếp cận của học sinh sẽ khiến cho học sinh có cảm giác bị đe dọa, và ít dám tương tác hơn. Các đặc điểm của khuôn viên trường (sắp đặt các toà nhà, tổ chức phòng...) thường phản ánh ảnh hưởng của các nhóm thống trị.

- **Yếu tố tổ chức:** Kích thích của không gian ảnh hưởng đến những trải nghiệm thực tế của các học sinh đến từ các hoàn cảnh khác nhau. Các sinh viên có hoàn cảnh

gia đình tốt, có nhiều sự lựa chọn có thể sẽ được tiếp cận đến các không gian khác nằm ngoài khuôn viên trường, ngược lại các sinh viên có vị thế xã hội trong hệ thống trường đại học tốt hơn có khả năng tiếp cận và sử dụng các không gian khác với sinh viên vị thế thấp. Vì vậy, sự hòa nhập và kiến tạo cộng đồng chỉ có thể được củng cố bằng những cuộc gặp gỡ được cá nhân hóa và cơ hội để tự khẳng định, các không gian nhỏ, riêng tư trong trường cho phép tạo lập sự an toàn để học sinh tự thích ứng và cá nhân hoá mục đích sử dụng.

- **Các yếu tố xã hội:** Sự thù địch đối với tất cả các nhóm làm giảm khả năng của khuôn viên trường trong việc nuôi dưỡng tinh thần học tập và phát triển. Để học sinh có thể thiết lập được thái độ tích cực, chủ động hoà nhập đòi hỏi họ cần có “cảm giác tích cực” và chuyển hoá các cảm giác, nhu cầu đó thành động cơ cho hành động tương tác xã hội chủ động. Cảm giác tích cực bao gồm:

- Tâm quan trọng: cảm thấy quan trọng.
- Chú ý: cảm giác được chú ý.
- Mở rộng bản ngã: cảm thấy đồng cảm với người khác.
- Sự phụ thuộc: sự cần thiết của tôi/ người khác đối với tôi.
- Đánh giá cao: cảm thấy được đánh giá cao bởi người khác.

### 3. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, việc nghiên cứu về không gian và sự cần thiết của thiết kế không gian dưới góc độ xã hội còn đang gặp nhiều trở ngại. Nhất là khi mục tiêu nghiên cứu này cần sự tiếp cận xuyên ngành (transdisciplinary). Tuy nhiên, rõ ràng chúng ta cần nhận ra rằng mối quan hệ giữa con người, tính hoà nhập, sự hình thành các giá trị và hoạt động của các cá nhân trong một cộng đồng liên kết chặt chẽ với ý niệm, khái niệm được đưa vào khi thiết kế môi trường. Không gian/ môi trường sống/ cần được xem như một không gian vật lý thể hiện ý chí tinh thần, và vì vậy, cần có sự thay đổi để kích thích các tinh thần mới, cho phép các tinh thần khởi sinh, trao đổi, hợp tác; từ đó không gian vật lý sẽ được kiến tạo lại cho mục đích mới của tinh thần mới.

Hiện nay, các hướng nghiên cứu này có thể thấy đang được tập trung tìm hiểu trong các thiết kế đô thị thông minh, thiết kế không gian sống tuần hoàn với mong muốn cải thiện thực hành sống, thói quen của con người từ việc kiến tạo một thể chế và hệ thống văn hoá xã hội mới. Hay nhìn từ góc độ nhỏ hơn, thiết kế các không gian lớp học, trường học thúc đẩy môi trường và các hoạt động học tập tích cực, từ đó biến đổi không chỉ hành vi của học sinh, mà là quan niệm sống, thái độ sống, và cả cấu trúc thể chế xã hội trong tương lai.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Britannica, T. Editors of Encyclopaedia (2004, January 9). space. Encyclopedia Britannica. <https://www.britannica.com/science/space-physics-and-metaphysics>
- [2] Cambridge.dictionary.org. Retrieved 25 April, 2022, from <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/space>.
- [3] Claval, P. (1993). Marxism and space. *L'Espace géographique*, 1(1), 73-96.
- [4] Edmund Husserl, Die Krisis der europäischen Wissenschaften und die transzendente Phänomenologie (The Hague, 1954) (published posthumously);
- [5] Emile Durkheim, The Elementary Forms of Religious Life, trans. Karen E
- [6] Entwistle, N. J., & Peterson, E. R. (2004). Conceptions of learning and knowledge in higher education: Relationships with study behaviour and influences of learning environments. *International Journal of Educational Research*, 41(6), 407-428. doi:10.1016/j.ijer.2005.08.009
- [7] Gans, H. J. (2002). *The Sociology of Space: A Use-Centered View*. *City and Community*, 1(4), 329–339. doi:10.1111/1540-6040.00027
- [8] Giddens, A. (1986). *The constitution of society: Outline of the theory of structuration* (Vol. 349). Univ of California Press.
- [9] Harvey, D. (2010). *Social justice and the city* (Vol. 1). University of Georgia press.
- [10] Keppell, M., & Riddle, M. (2013). Principles for design and evaluation of learning spaces. In R. Luckin, S. Puntambekar, P. Goodyear, B.L. Grabowski, J. Underwood, N. Winters (Eds.), *Handbook of Design in Educational Technology* (pp. 20) Routledge
- [11] Kesteloot, Christian & Loopmans, Maarten & Decker, Pascal. (2009). Space in sociology: An exploration of a difficult conception. 113-132.
- [12] Lefebvre, H., & Nicholson-Smith, D. (1991). *The production of space* (Vol. 142). Blackwell: Oxford.
- [13] Maurice Merleau-Ponty, *Phenomenology of perception* (Paris, 1945)
- [14] Pierre Bourdieu, *The Logic of Practice*, trans. Richard Nice (1980; Stanford, 1990), 71. See also Bourdieu, *Outline of a Theory of Practice*, trans.
- [15] Strange, C. C., & Banning, J. H. (2015). *Designing for learning: Creating campus environments for student success*. John Wiley & Sons.

## SPACE DESIGN: A SOCIOLOGY THEORIES APPROACHES

**Doan Le Minh Chau**

Sociology and Social Work Faculty, University of Sciences, Hue University

Email: dlminhchau@husc.edu.vn

### ABSTRACT

Space design is considered as an unfamiliar territory in social science research. This article focuses on understanding the concept of space and how the social sciences define the concept of space and its role in social life, institutions, systems, and everyday practices. The article also introduces a research topic that can suggest practical applications of space research under the social science approach.

**Key words:** Space, Sociology theory, Space design



**Đoàn Lê Minh Châu** sinh ngày 11/12/1995 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành Xã hội học tại Đại học Khoa học, Đại học Huế năm 2017; năm 2020 tốt nghiệp Thạc sĩ Nghiên cứu Phát triển Quốc tế tại đại học Chulalongkorn, Thái Lan. Hiện tại, đang là Nghiên cứu sinh ngành Nghiên cứu Phát triển Quốc tế tại Hàn Quốc. Hiện nay, bà công tác tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

*Lĩnh vực nghiên cứu:* Quyền phát triển, diễn ngôn chính sách, chính sách phát triển, tham gia của cộng đồng trong chính sách phát triển.